| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LỘC BÌNH**<br>**TỈNH LẠNG SƠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2025/DS-ST
Ngày 21-5-2025
V/v Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đặng Thị Phương và ông Nguyễn Hữu Thịnh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Nhật Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa***: Bà Hoàng Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2024/TLST-DS ngày 16/10/2024 về việc Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-DS, ngày 28 tháng 4 năm 2025, Thông báo chuyển ngày xét xử số: 01/TB-TA ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Duy K, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 521 đường T, xã H, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Bá Đ, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Nông Thị B, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Chị Trần Thị Biên T, sinh năm 1996; địa chỉ: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Ông Trịnh Văn T1 - Thừa phát lại, Văn Phòng thừa phát lại S; địa chỉ: Số 443, N, phường S, thành phố C, tỉnh H; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện ngày 05/10/2024, bản khai và các biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Duy K trình bày:*

Do tin tưởng nhau nên nguyên đơn đã nhiều lần cho bị đơn vay tiền, khi thì chuyển khoản, khi thì đưa tiền mặt, do đã được bị đơn trả hết nên nguyên đơn không nhớ được các khoản vay khác đối với bị đơn như thế nào. Nguyên đơn khẳng định chỉ còn 04 khoản vay theo yêu cầu khởi kiện, các khoản vay này là độc lập không liên quan gì đến nhau, không phải gối nhau. Mặc dù bị đơn chưa trả được khoản vay trước cả gốc và lãi mặc dù đã quá hạn nhưng nguyên đơn vẫn nhất trí cho bị đơn vay tiếp các khoản tiếp theo do tin tưởng nhau và nguyên đơn có sẵn tiền chưa sử dụng đến. Ngoài ra giá trị tài sản của bị đơn cũng ngày càng có giá trị lớn nên nguyên đơn vẫn tin tưởng cho bị đơn vay 04 khoản này, cả 04 khoản nguyên đơn đều đưa tiền mặt cho bị đơn.

Do bị đơn chưa trả cho nguyên đơn 04 khoản vay cả gốc và lãi, hiện nay đều đã quá thời hạn nên nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B (gọi tắt là bị đơn) phải liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền 2.060.480.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.747.000.000 đồng và nợ lãi 10 %/ năm là: 313.480.000 đồng (lãi tính đến ngày 11/4/2025). Cụ thể gồm có 04 khoản vay tính như sau:

Nợ gốc là: 100.000.000 đồng và nợ lãi là: 23.753.000 đồng (lãi tính từ ngày 27/11/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025 là 867 ngày). Tổng cộng cả gốc và lãi là 123.753.000 đồng.

Nợ gốc là: 410.000.000 đồng và nợ lãi là: 70.992.000 đồng (lãi tính từ ngày 20/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025 là 632 ngày). Tổng cộng cả gốc và lãi là 480.992.000 đồng.

Nợ gốc là: 525.500.000 đồng và nợ lãi là: 96.318.000 đồng (lãi tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025 là 669 ngày). Tổng cộng cả gốc và lãi là 621.818.000 đồng.

Nợ gốc là: 711.500.000 đồng và nợ lãi là: 122.417.000 đồng (lãi tính từ ngày 24/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025 là 628 ngày). Tổng cộng cả gốc và lãi là 833.917.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký hay bất kỳ vấn đề gì, nguyên đơn cho rằng bị đơn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn giữ làm tin cho các khoản nợ. Khi nào bị đơn trả cả gốc và lãi cho nguyên đơn thì nguyên đơn sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn.

Ngoài ra các tài sản ghi trong các văn bản thỏa thì hiện nay thực tế chưa chuyển nhượng cho nguyên đơn, vẫn đang do bị đơn quản lý, sử dụng, sở hữu nguyên đơn chưa có các quyền gì đối với các tài sản này.

Đối với vi bằng gốc, biên bản thỏa thuận, biên bản giao nhận tiền liên quan đến số tiền 410.000.000 đồng nguyên đơn đã làm thất lạc, không thấy, hiện nay

còn 01 bản gốc đang lưu giữ tại Văn phòng thừa phát lại S. Ngoài ra biên bản giao nhận tiền số tiền 100.000.000 đồng không có trong bản sao do Văn phòng thừa phát lại S hoặc không giáp lai đến biên bản giao nhận tiền kèm vi bằng là do sơ suất ở đâu nguyên đơn không nắm được.

** Bị đơn ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B (gọi tắt là bị đơn) trình bày:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn không được vay 04 khoản: 100.000.000 đồng; 410.000.000 đồng; 525.500.000 đồng; 711.500.000 đồng.

Bị đơn thừa nhận các chữ ký và điểm chỉ là của mình, nên không đồng ý giám định bất kỳ vấn đề gì trong các giấy tờ trên (chữ ký giả, điểm chỉ giả hay chữ in sau đè lên chữ ký, điểm chỉ…).

Việc nguyên đơn có chữ ký và điểm chỉ của bị đơn là do bị đơn tin tưởng nguyên đơn làm cho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên đã ký lên các giấy trắng để nguyên đơn chủ động làm các thủ tục cho mình, không phải đi lại nhiều. Nguyên đơn có hành vi lừa đảo kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn để tự ý giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất.

Bị đơn cũng chưa từng gặp thừa phát lại Trịnh Văn T1 và Trần Tuấn A lần nào, cũng không có 01 vi bằng nào mà bị đơn được giữ và được nhìn thấy.

Nguyên đơn chỉ cho bị đơn vay 02 khoản là đưa tiền mặt cho trực tiếp là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và 01 lần chuyển khoản số tiền 194.000.000 đồng chuyển khoản cho con gái bị đơn Trần Thị Biên T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Biên T trình bày:* Chị Trần Thị Biên T có nhận được những tin nhắn thỏa thuận vay, vi bằng A Đông ngày 25/9/2022 nhưng chị Trần Thị Biên T đi làm cả ngày, không có thời gian in nên chị Trần Thị Biên T cũng chưa biết nội dung thỏa thuận vay, vi bằng A Đông như thế nào và nguyên đơn đã thu hồi không còn trên tin nhắn nguyên đơn gửi cho chị Trần Thị Biên T. Chị Trần Thị Biên T cũng không hỏi nguyên đơn về việc tin nhắn này không còn nữa vì thấy nguyên đơn nói là mang bản chính cho bố mẹ chị Trần Thị Biên T. Ngày 18/01/2023 cũng gửi cho chị Trần Thị Biên T thỏa thuận vay tiền và cũng thu hồi nên chị Trần Thị Biên T cũng không biết nội dung thế nào và cũng không quan tâm nữa vì nguyên đơn cũng nhắn là mai bố mẹ chị Trần Thị Biên T ra làm thủ tục với nguyên đơn. Ngoài ra chị Trần Thị Biên T không liên quan gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T1 trình bày:* Đề nghị vắng mặt, khẳng định có văn bản gốc văn bản thỏa thuận, biên bản giao nhận tiền giữa ông Phạm Duy K và bị đơn lưu tại Văn phòng đối với nội dung vi bằng số 78/2023/VB-TPLSĐ ngày 19/01/2023 liên quan đến số tiền 410.000.000 đồng mà nguyên đơn cho bị đơn vay. Văn phòng Thừa phát lại S đã lập 04 vi bằng ghi nhận buổi làm việc giữa ông Trần Bá Đ, bà Nông Thị B, ông Phạm Duy K, cụ thể là các vi bằng số 1548/2022/VB-TPLSĐ lập ngày 26/9/2022; vi bằng có số

78/2023/VB-TPLSĐ, được lập ngày 19/01/2023 vi bằng có số 419/2023/VB-TPLSĐ, được lập ngày 12/04/2023; vi bằng có số 573/2023/VB-TPLSĐ, được lập ngày 24/05/2023. Các vi bằng được lập theo quy định của pháp luật và đã được đăng ký hợp lệ tại Sở tư pháp tỉnh H. Vi bằng được Thừa phát lại lập để ghi nhận sự kiện, hành vi cũng như thỏa thuận giữa các bên và cho đến nay Văn phòng thừa phát lại S không nhận được yêu cầu thay đổi, hủy bỏ thỏa thuận của bất cứ bên nào liên quan đến vi bằng trên. Thừa phát lại không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa các bên. Thừa phát lại không tham gia vào quá trình thỏa thuận, lập, ký các văn bản thỏa thuận, văn bản thỏa thuận và cam kết, biên bản giao nhận tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về thẩm quyền thụ lý (Điều 28, 35, 39); Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự (Điều 68); Việc xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ (từ Điều 93 đến Điều 97) và trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp được thực hiện theo đúng quy định (Điều 195, 196); Thực hiện đúng và đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án: Khai mạc phiên tòa (Điều 239); hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện (Điều 243); cho đương sự trình bày yêu cầu và căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình (Điều 248); về thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa (Điều 249).

- Thư ký đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định tại điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự: Ổn định phiên tòa, phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra và báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố dụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 280; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Duy K đối 04 khoản vay với tổng số tiền là **2.060.480.000** đồng (hai tỷ không trăm sáu mươi triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là **1.747.000.000 đồng** (một tỷ bẩy trăm bốn mươi bẩy triệu đồng) và tiền lãi là **313.480.000 đồng** (ba trăm mười ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tính đến ngày xét xử 11/4/2025. Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B liên đới trả số tiền trên cho ông Phạm Duy K.

Về án phí các bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là phiên tòa triệu tập lần hai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, đã có ý kiến trình bày và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy xét thấy ông Trịnh Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Văn T1 theo quy định. Sau phần thủ tục hỏi nguyên đơn có công việc đột xuất nên có đơn xin xét xử vắng mặt, sau phần thủ tục xét hỏi chị Trần Thị Biên T cũng có công việc đột xuất nên xin vắng mặt. Do vậy việc vắng mặt của nguyên đơn và chị Trần Thị Biên T không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Phạm Duy K yêu cầu các bị đơn ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi cho ông Phạm Duy K. Do đó, Toà án xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền".

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Ngày 07/10/2024, ông Phạm Duy K đã nộp đơn khởi kiện đến Toà án yêu cầu ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, theo quy định tại Điều 429 và khoản 1 Điều 154 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[4] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là ông Phạm Duy K khởi kiện đối với bị đơn là ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B có địa chỉ cư trú tại khu N, thị trấn L, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

[5] Về các nội dung tranh chấp:

[6] Bị đơn ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B đều thừa nhận toàn bộ chữ ký, chữ viết họ và tên, điểm chỉ tại các vi bằng, biên bản thỏa thuận, biên bản thỏa thuận và cam kết, biên bản giao nhận tiền đều là của mình. Do vậy xác định các chữ ký, chữ viết và điểm chỉ đều là của các bị đơn.

[7] Các đương sự không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết, điểm chỉ. Do vậy không tiến hành giám định chữ ký, chữ viết theo quy định được.

[8] Bị đơn cho rằng không được vay tiền của nguyên đơn, nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Bị đơn cho rằng được ký, ghi họ tên, điểm chỉ được thực hiện trên nền giấy trắng có sẵn do nguyên đơn đưa cho do mối quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn, cụ thể là ủy quyền cho nguyên đơn thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Bá P và hiện nay là chuyển sang tên của các bị đơn.

[10] Bị đơn cho rằng chỉ được vay nguyên đơn 02 khoản tiền là 150.000.000 đồng chỉ được nguyên đơn đưa tiền mặt là 123.000.000 đồng và 200.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chỉ chuyển khoản cho 194.000.000 đồng, các lần trả và chuyển khoản không liên quan đến các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng cho bị đơn vay tiền ngoài 04 khoản vay trên còn có các lần vay khác, lúc chuyển khoản, lúc đưa tiền mặt thì bị đơn đã trả hết, không còn khoản nợ nào khác chỉ còn 04 khoản vay mà nguyên đơn khởi kiện, các bị đơn chưa trả cho nguyên đơn cả gốc và lãi của 04 khoản vay đang khởi kiện. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét các khoản vay khác giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này.

[11] Nguyên đơn cho rằng 04 khoản vay theo yêu cầu khởi kiện không liên quan đến nhau, đây là các khoản độc lập riêng lẻ được ký kết giữa hai bên. Tại các nội dung vi bằng, văn bản thỏa thuận, biên bản giao nhận tiền không có nội dung các khoản tiền liên quan đến nhau. Do vậy xác định cả 04 khoản vay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là độc lập, không liên quan đến nhau.

[12] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh:

[13] Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên có lập vi bằng, có lập văn bản thỏa thuận, biên bản giao nhận tiền và thể hiện nội dung bị đơn đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng của nguyên đơn, các văn bản đều có đầy đủ chữ ký họ tên, điểm chỉ của hai bên, ngày giao nhận tiền, ngày lập văn bản thỏa thuận, biên bản giao nhận tiền, nội dung ghi đầy đủ tên của các bên, loại tài sản giao nhận, thời gian, thể hiện sự thỏa thuận của hai bên, cụ thể tại trang 3, mục 3.2, Điều 3 của văn bản thỏa thuận số 26.09.2022/VBTT ngày 26/9/2022 đã thể hiện nội dung các bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 100.000.000 đồng trước khi ký văn bản này và có biên bản giao nhận tiền thể hiện bên nhận tiền là bên bị đơn đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng ghi ngày 24/9/2022 và ngày 26/9/2022. Ngày lập biên bản giao nhận tiền 24/9/2022 và 26/9/2022 có sự khác nhau nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của nội dung bên bị đơn đã được nhận của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng.

[14] Theo văn bản thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 26/9/2022. Cho đến nay bị đơn không trả được cho nguyên đơn khoản tiền nào. Do vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[15] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất 10%/năm. Hội đồng xét xử nhận thấy khi vay hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 26/9/2022. Do nội dung văn bản thỏa thuận, vi bằng, biên bản giao nhận tiền không ghi lãi suất cụ thể, chỉ ghi lãi suất theo thỏa thuận. Do đó không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đến hạn bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền 100.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 27/11/2022 cho đến ngày xét xử, tương đương 10%/năm là có căn cứ được chấp nhận.

[16] Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi vay cho tới thời hạn trả nợ đến nay bị đơn không trả cho nguyên đơn khoản tiền gốc và lãi nào như vậy bị đơn đã vi

phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 27/11/2022 đến ngày xét xử là ngày 11/4/2025 là 867 ngày, lãi là (100.000.000 đồng x 10%/năm) x (867 ngày: 365 ngày) = **23.753.000** đồng.

[17] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc 410.000.000 đồng và lãi suất phát sinh:

[18] Mặc dù tài liệu trong hồ sơ là bản sao được lập giữa các bên, do nguyên đơn làm thất lạc nhưng đã được xác minh tại Văn phòng thừa phát lại S khẳng định có bản gốc và được scan file mềm bản gốc hiện được lưu tại Văn phòng thừa phát lại S vào gmail để kiểm tra, đối chiếu tài liệu có trong hồ sơ được sao từ bản gốc. Do vậy có căn cứ có các tài liệu gốc như hai bên đã lập đối với khoản tiền vay này.

[19] Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên có lập vi bằng, có lập văn bản thỏa thuận, biên bản giao nhận tiền và thể hiện nội dung bị đơn đã nhận đủ số tiền 410.000.000 đồng của nguyên đơn, các văn bản đều có đầy đủ chữ ký họ tên, điểm chỉ của hai bên, ngày giao nhận tiền, ngày lập văn bản thỏa thuận, biên bản giao nhận tiền, nội dung ghi đầy đủ tên của các bên, loại tài sản giao nhận, thời gian, thể hiện sự thỏa thuận của hai bên, cụ thể tại trang 3, mục 3.2, Điều 3 của văn bản thỏa thuận số 01/2023/VBTT ngày 19/01/2023 đã thể hiện nội dung các bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 410.000.000 đồng trước khi ký văn bản này và có biên bản giao nhận tiền thể hiện bên nhận tiền là bên bị đơn đã nhận đủ số tiền 410.000.000 đồng. Ngày lập biên bản giao nhận tiền 19/01/2023 và 18/01/2023 có sự khác nhau nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của nội dung bên bị đơn đã được nhận của nguyên đơn số tiền 410.000.000 đồng.

[20] Theo văn bản thỏa thuận thời hạn vay, có nội dung khác nhau tại trang 01 Điều 1, thể hiện thời gian vay là **06 (sáu**) tháng, kể từ ngày 19/01/2023. Nhưng tại trang 2, mục 2.1, Điều 2 lại thể hiện thời hạn vay là **06 (hai)** tháng kể từ ngày 19/01/2023. Thể hiện các bên đều thỏa thuận thời hạn vay, tuy nhiên không rõ ràng là 02 tháng hay 06 tháng. Do bị đơn không thừa nhận có khoản vay này nên áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị đơn thì chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính thời hạn vay là **06** tháng kể từ ngày 19/01/2023. Cho đến nay bị đơn không trả được cho nguyên đơn khoản tiền nào. Do vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[21] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất 10%/năm. Theo nội dung trên thì nguyên đơn yêu cầu tính thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 19/01/2023. Nội dung văn bản thỏa thuận, vi bằng, biên bản giao nhận tiền không ghi lãi suất cụ thể, chỉ ghi lãi suất theo thỏa thuận. Do đó không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đến hạn bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền 410.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả

tính từ ngày 20/7/2023 cho đến ngày xét xử, tương đương 10%/năm là có căn cứ được chấp nhận.

[22] Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi vay cho tới thời hạn trả nợ đến nay bị đơn không trả cho nguyên đơn khoản tiền gốc và lãi nào như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc 410.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 20/7/2023 đến ngày xét xử là ngày 11/4/2025 là **632** ngày, lãi là (410.000.000 đồng x 10%/năm) x (632 ngày: 365 ngày) = **70.992.000** đồng.

[23] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc 525.500.000 đồng và lãi suất phát sinh:

[24] Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên có lập vi bằng, có lập văn bản thỏa thuận và cam kết, không có biên bản giao nhận tiền. Các văn bản đều có đầy đủ chữ ký họ tên, điểm chỉ của hai bên, ngày lập văn bản thỏa thuận. Tại văn bản thỏa thuận và cam kết số 02/2023/VBTT & CK của hai bên, tại trang 3, mục 3.2, Điều 3 của văn bản thỏa thuận đã thể hiện nội dung các bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 525.500.000 đồng trước khi ký văn bản này, nên việc có biên bản giao nhận tiền hay không có không ảnh hưởng đến nội dung thể hiện bị đơn đã được nhận của nguyên đơn số tiền này.

[25] Theo văn bản thỏa thuận thời hạn vay, có nội dung thời gian vay là 02 (**hai**) tháng kể từ ngày 12/4/2023. Cho đến nay bị đơn không trả được cho nguyên đơn khoản tiền nào. Do vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[26] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất 10%/năm. Nội dung văn bản thỏa thuận và cam kết, vi bằng không ghi lãi suất cụ thể, chỉ ghi lãi suất sẽ theo thỏa thuận. Do đó không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đến hạn bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền 525.500.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 13/6/2023 cho đến ngày xét xử, tương đương 10%/năm là có căn cứ được chấp nhận.

[27] Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi vay cho tới thời hạn trả nợ đến nay bị đơn không trả cho nguyên đơn khoản tiền gốc và lãi nào như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc 525.500.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày xét xử là ngày 11/4/2025 là **669** ngày, lãi là (525.500.000 đồng x 10%/năm) x (669 ngày: 365 ngày) = **96.318.000** đồng.

[28] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc **711.500.000** đồng và lãi suất phát sinh:

[29] Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên có lập vi bằng, có lập văn bản thỏa thuận và cam kết, có biên bản giao nhận tiền. Các văn bản đều có đầy đủ chữ ký họ tên, điểm chỉ của hai bên, ngày lập văn bản thỏa thuận. Tại văn bản thỏa thuận và cam kết số 02/2023/VBTT & CK của hai bên, tại trang 3, mục 3.2, Điều 3 của văn bản thỏa thuận đã thể hiện nội dung các bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 711.500.000 đồng trước khi ký văn bản này, biên bản giao nhận tiền thể hiện bên nhận tiền là bên bị đơn đã nhận đủ số tiền 711.500.000 đồng.

[30] Theo văn bản thỏa thuận và cam kết thời hạn vay, có nội dung khác nhau tại Điều 1 trang 01, thể hiện thời gian vay là **01 (một**) tháng, kể từ ngày 23/5/2023. Nhưng tại trang 2, mục 2.1, Điều 2 lại thể hiện thời hạn vay là **01** (**hai**) tháng kể từ ngày 23/5/2023. Thể hiện các bên đều thỏa thuận thời hạn vay, tuy nhiên không rõ ràng là 02 tháng hay 01 tháng. Do bị đơn không thừa nhận có khoản vay này nên áp dụng nguyên tác có lợi cho bị đơn thì chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính thời hạn vay là **02** tháng kể từ ngày 23/5/2023. Cho đến nay bị đơn không trả được cho nguyên đơn khoản tiền nào. Do vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[31] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất 10%/năm. Nội dung văn bản thỏa thuận và cam kết, vi bằng, biên bản giao nhận tiền không ghi lãi suất cụ thể, chỉ ghi lãi suất sẽ theo thỏa thuận. Do đó không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đến hạn bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền 711.500.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 24/7/2023 cho đến ngày xét xử, tương đương 10%/năm là có căn cứ được chấp nhận.

[32] Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi vay cho tới thời hạn trả nợ đến nay bị đơn không trả cho nguyên đơn khoản tiền gốc và lãi nào như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc 711.500.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 24/7/2023 đến ngày xét xử là ngày 11/4/2025 là **628** ngày, lãi là (711.500.000 đồng x 10%/năm) x (628 ngày: 365 ngày) = **122.417.000** đồng.

[33] Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 156789 do Ủy Ban nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn mang tên ông Trần Bá P; số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 03980 ngày 19/5/2023, thửa số 182, tờ bản đồ số 46, địa chỉ: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Duy K, theo hồ sơ số 001509.CN.001 ngày 01/6/2023. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B, theo hồ sơ số 001509.CN.002, ngày 23/6/2023.

[34] Thứ nhất: Nguyên đơn cho rằng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin cho các khoản nợ, bị đơn trả xong toàn bộ nợ gốc và lãi thì nguyên đơn trả lại cho bị đơn.

[35] Thứ hai: Bị đơn không thừa nhận các khoản vay và cũng không thừa nhận nội dung đưa bản chính cho nguyên đơn giữ để làm tin, khi nào trả tiền xong thì nguyên đơn phải trả bản chính cho bị đơn. Bị đơn cho rằng do tin tưởng, ủy quyền cho nguyên đơn kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên nguyên đơn đã lợi dụng việc ủy quyền này để lừa đảo chiếm đoạt bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn nên bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với việc nguyên đơn đang chiếm giữ trái phép bản chính Giấy chứng nhận quyền sử của mình.

[36] Do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét đến việc nguyên đơn phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn khi bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn.

[37] Đối với các nội dung thỏa thuận thể hiện để bị đơn chuyển nhượng đất cho nguyên đơn, chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng và quyền sở hữu toàn bộ máy móc cưa xẻ, sản xuất sơ chế gỗ tại xưởng… tuy nhiên các nội dung này các bên chưa thực hiện. Do vậy xác định nội dung thỏa thuận này không liên quan đến yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với nguyên đơn.

[38] Đối với việc bị đơn cho rằng chưa gặp các Thừa phát lại, không được ký bất cứ vi bằng nào. Nội dung này bị đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh chưa gặp các thừa phát lại, nội dung vi bằng không mẫu thuẫn và cũng không ảnh hưởng đến các nội dung khác được thể hiện trong biên bản thỏa thuận, biên bản thỏa thuận và cam kết, biên bản giao nhận tiền đã ghi rõ ràng bị đơn đã nhận đủ số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[39] Như vậy Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Duy K về việc buộc các bị đơn liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền, cụ thể:

[40] Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải trả cho ông Phạm Duy K số tiền 2.060.480.000 đồng (hai tỷ không trăm sáu mươi triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là: 1.747.000.000 đồng và nợ lãi là: 313.480.000 đồng (*lãi tính đến ngày 11/4/2025*). Gồm:

[41] Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 123.753.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 100.000.000 đồng và nợ lãi là: 23.753.000 đồng (*lãi tính từ ngày 27/11/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

[42] Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 480.992.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 410.000.000 đồng và nợ lãi là: 70.992.000 đồng (*lãi tính từ ngày 20/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

[43] Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 621.818.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 525.500.000 đồng và nợ lãi là: 96.318.000 đồng (*lãi tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

[44] Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 833.917.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 711.500.000 đồng và nợ lãi là: 122.417.000 đồng (*lãi tính từ ngày 24/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

[45] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

[46] Về án phí: Ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước theo quy định là: 72.000.000 đồng + 2% x (2.060.480.000 đồng – 2.000.000.000 đồng) = 73.210.000 đồng.

[47] Ông Phạm Duy K không phải chịu án phí. Trả lại ông Phạm Duy K số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002711 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Bình.

[48] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[49] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3, khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 184; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; Điều 105; Điều 116; Điều 463; khoản 4 Điều 466; Điều 280; Điều 357; Điều 468; Điều 429 và khoản 1 Điều 154 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Duy K về việc buộc các bị đơn liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền, cụ thể:

Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải trả cho ông Phạm Duy K số tiền 2.060.480.000 đồng (hai tỷ không trăm sáu mươi triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là: 1.747.000.000 đồng và nợ lãi là: 313.480.000 đồng (*lãi tính đến ngày 11/4/2025*). Gồm:

1.1. Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 123.753.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 100.000.000 đồng và nợ lãi là: 23.753.000 đồng (*lãi tính từ ngày 27/11/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

1.2. Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 480.992.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 410.000.000 đồng và nợ lãi là: 70.992.000 đồng (*lãi tính từ ngày 20/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

1.3. Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 621.818.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 525.500.000 đồng và nợ lãi là: 96.318.000 đồng (*lãi tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

1.4. Buộc ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải liên đới trả cho ông Phạm Duy K số tiền 833.917.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 711.500.000 đồng và nợ lãi là: 122.417.000 đồng (*lãi tính từ ngày 24/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/4/2025*).

**2.** Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

3**.** Về án phí:

Ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B phải chịu 73.210.000 đồng (bảy mươi ba triệu hai trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

Ông Phạm Duy K không phải chịu án phí. Trả lại ông Phạm Duy K số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002711 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Bình.

**4.** Quyền kháng cáo: Bị đơn ông Trần Bá Đ và bà Nông Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn ông Phạm Duy K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Biên T, ông Trịnh Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h.Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h.Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- .....;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Mai**